

KIND SNAIL

Chuyên nghiệp | Hiệu quả | Dịch vụ

Chú trọng hàng đầu Đề xuất tốt nhất

Công ty TNHH Kind Snail Vietnam

CATALOGUE



- Giới thiệu công ty Kind Snail
- Kind Snail - Giới thiệu dao cắt
- Pan-Continental Chemical - Kẽm Oxit dạng phiến
- Etana Industrial- Bột Talc
- PCBL - Than đen



About Kind Snail



// Giới thiệu công ty

Công ty TNHH Kind Snail được thành lập vào năm 2014, là một công ty đại lý chuyên nghiệp tập trung vào ngành công nghiệp cao su, với cơ sở hoạt động tại Đài Loan và Việt Nam, trở thành một trung tâm quan trọng và đáng tin cậy cho các nhà cung cấp trong ngành công nghiệp cao su.

Công ty chúng tôi cam kết cung cấp nguyên liệu và phụ gia sử dụng trong ngành công nghiệp cao su cho khách hàng toàn cầu, chọn lọc những nhà cung cấp chất lượng hàng đầu trong ngành, giúp khách hàng tiết kiệm thời gian và tối ưu hóa lợi nhuận đầu tư.

// Dịch vụ toàn diện

Ngoài việc lựa chọn sản phẩm, dịch vụ của chúng tôi giúp tiết kiệm thời gian, chi phí và công sức cho các chuyên gia, từ đó mua được sản phẩm lý tưởng và xây dựng quan hệ đối tác kinh doanh, bao gồm :



// Sự Công Nhận Của Ngành

Bao gồm ILAC (Tổ chức Công nhận Phòng thí nghiệm Quốc tế), TAF (Quỹ Công nhận Đài Loan), dấu CE, ISO 9001 và ISO 9002.



// Phạm Vi Dịch Vụ

《Ngành Cao Su》

Chúng tôi tập trung cung cấp các phụ gia và nguyên liệu cao su chất lượng cao, bao gồm than đen, kẽm oxit, SBR, EPDM, chất xúc tiến và lưu huỳnh. Ngoài ra, chúng tôi còn cung cấp các thiết bị kiểm tra cao su để đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng.

《Ngành Nhựa》

Chúng tôi cung cấp HDPE, LDPE, bột Talc...v.v., đảm bảo độ tin cậy và ổn định của sản phẩm, phù hợp cho sản xuất các loại sản phẩm nhựa.

《Ngành Giày Dép》

Đối với nhu cầu đặc biệt của ngành giày dép, chúng tôi cung cấp bột Talc, LDPE, R103, EVA...v.v., đảm bảo chất lượng và hiệu suất sản phẩm. Ngoài ra, chúng tôi còn có thể cung cấp nhiều loại phụ gia và thiết bị kiểm tra khác theo nhu cầu cụ thể của khách hàng.

Dịch vụ của chúng tôi không chỉ giới hạn ở các sản phẩm nêu trên mà còn bao gồm nhiều loại phụ gia chuyên nghiệp và thiết bị kiểm tra tiên tiến hơn, nhằm cung cấp giải pháp toàn diện cho khách hàng. Chúng tôi luôn kiên định trong việc đề xuất các nhà cung cấp hàng đầu trong ngành công nghiệp cao su, đảm bảo mỗi khách hàng đều được hưởng sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao nhất.



Dao cắt ngành cao su



Angle 90 độ



Trouser Dạng quần



Hình bán nguyệt



Hình tạ



Sơ đồ cắt mẫu hình tạ



Hình tròn

[Chọn lựa nguyên liệu]

Chúng tôi lựa chọn kỹ lưỡng hợp kim công cụ chất lượng cao, kiểm soát nghiêm ngặt độ chính xác và độ bền để đảm bảo mỗi lưỡi cắt đều hoàn hảo.

[Thiết kế chắc chắn]

Sử dụng lưỡi dao có độ dày không dưới 5mm để đảm bảo độ chắc chắn và ổn định khi cắt các đường cong tròn nhỏ, tránh bất kỳ biến dạng nào.

[Độ sắc bén tối ưu]

Lưỡi dao sắc bén không gì sánh được, được mài dũa kỹ lưỡng, đảm bảo mép cắt gọn gàng, giúp kết quả kiểm tra đạt tiêu chuẩn cao hơn.

[Trải nghiệm cắt hoàn hảo]

Áp dụng dao cắt chuyên nghiệp của chúng tôi, dễ dàng xử lý cao su tự nhiên, giúp cho hình dạng sau cắt trở nên trơn tru và gọn gàng, mỗi sản phẩm đều hoàn mỹ.



Dumbbell	ASTM D638
	ASTM D412
	JIS K6251
	ISO 37
	DIN 53504
Crescent	ISO 34
	JIS K6252
	ASTM D624
Angle	ISO 34
	JIS K6252
	ASTM D624
Trouser	ISO 34
	JIS K6252
	ASTM D624
Mooney cutter	ASTM D1646
Rheometer	ASTM D5289

★ Các tiêu chuẩn khác hoặc hình dạng tùy chỉnh đều có thể được sản xuất

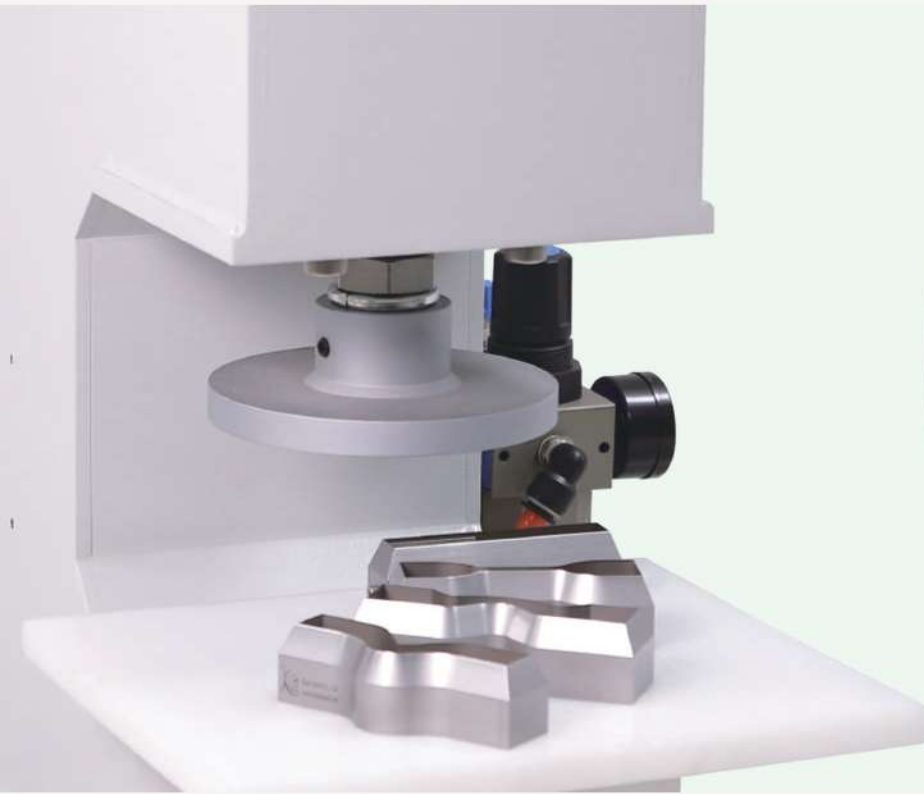


Manual Specimen Cutting Machine



Máy Cắt Mẫu Thủ Công Manual Specimen Cutting Machine

- 1 Nhẹ nhàng
- 2 Tay cầm dài cung cấp mô-men xoắn tốt, giúp thao tác dễ dàng và hiệu quả hơn
- 3 Không cần năng lượng bên ngoài
- 4 Thiết kế cấu trúc đơn giản, không cần bảo trì
- 5 Có thể sử dụng trong thời gian dài mà không cần thay thế linh kiện



Pneumatic Specimen Press Machine

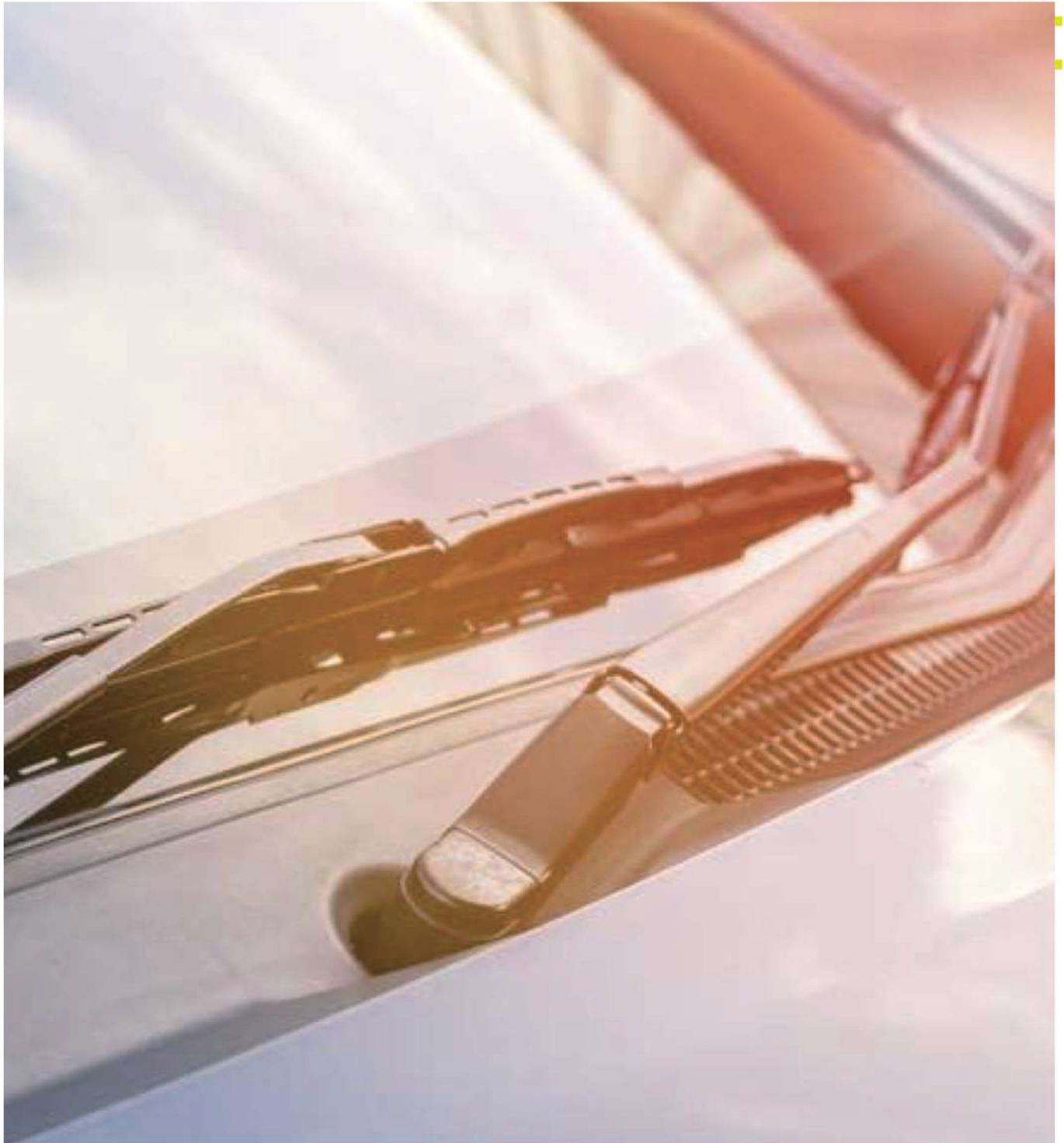


- 1 Sản phẩm này có thể kết hợp với nhiều loại dụng cụ cắt khác nhau, dùng để cắt mẫu hoặc vật thử theo hình dạng tiêu chuẩn.
- 2 Thích hợp cho giấy, cao su, nhựa mềm, xốp và các vật liệu mềm khác.

Máy Cắt Mẫu Tự Động Khí Nén

Pneumatic Specimen Press Machine





CS-ZINC OXIDE



// Bối Cảnh Công Ty

Pan-Continental Chemical (PCC) được thành lập vào năm 1979, là nhà máy đầu tiên tại Đài Loan sản xuất kẽm oxit hoạt tính. (Công ty chuyên tập trung vào nghiên cứu và sản xuất các hóa chất chất lượng cao, liên tục đầu tư vào chi phí nghiên cứu và phát triển, từ đó phát triển được bằng sáng chế độc quyền kẽm oxit CS.)

// Lợi Thế Cốt Lõi

» Giảm lượng CO2

Lò hơi khí đốt giảm 1.224 tấn lượng hạt thải carbon hàng năm.

» Giảm số lượng sử dụng

Việc nâng cấp thiết bị nhà máy đã giảm tiêu thụ 500.000 kWh điện mỗi năm.

» Thải CO2 thấp

Lượng phát thải carbon trong sản xuất sản phẩm CS thấp hơn 20% so với kẽm oxit thông thường.

» Chứng nhận

PCC là nhà cung cấp được chứng nhận bởi Sedex, UL, ZDHC.

// Đặc Điểm Sản Phẩm

[Ứng Dụng]

Sản phẩm cao su, lốp xe, EVA, đế giày, v.v.

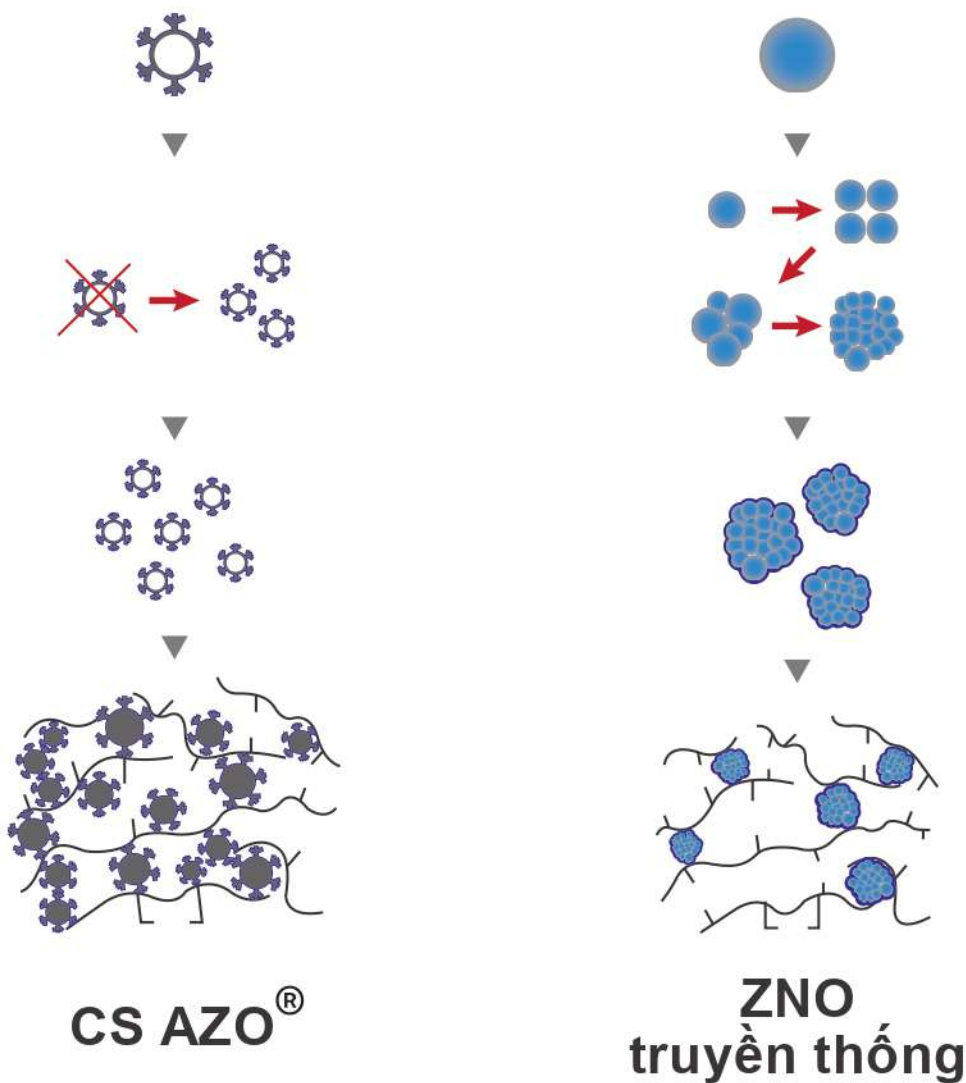
[Lợi Thế]

- Tính phân tán cao, tăng diện tích tiếp xúc bề mặt, cải thiện tính chất vật lý của sản phẩm và đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường.
- Độ cứng, độ bền kéo, độ dẻo dai, M300, v.v., đều có thể được cải thiện từ 3-5% so với kẽm oxit thông thường.





CS AZO[®] VS. **ZNO truyền thống**



CS AZO[®]

ZNO truyền thống

POINT

Kẽm oxit truyền thống có cấu trúc hình cầu, dễ bị kết tụ do có tính phân cực, dẫn đến khó phân tán. Ngược lại, kẽm oxit CS đã được cải tiến cấu trúc, có dạng hình phiến, không chỉ giảm tính phân cực, dễ phân tán mà còn tăng diện tích bề mặt, cải thiện đáng kể hiệu quả lưu hóa.



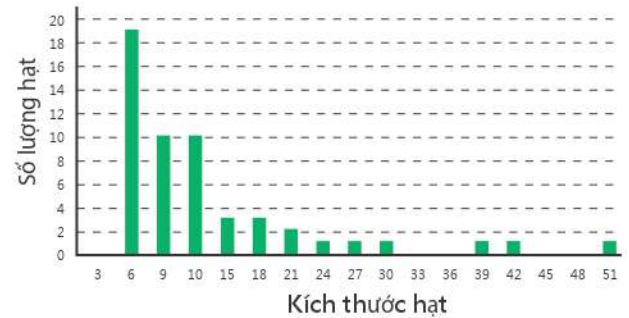
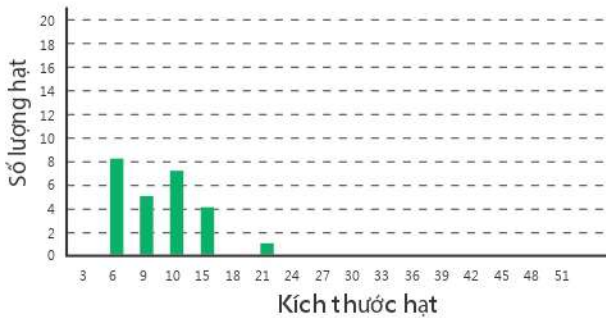
// Tình trạng phân tán khi trộn cao su



CS-AZO®



ZnO 99.7



// Thử Nghiệm Lão Hóa Khi Uốn Cao Su

Phương pháp thử nghiệm : ASTM D813

Số lần	10000	20000	30000	40000	50000	60000	70000	80000	90000	100000	110000
ZNO truyền thống	OK	OK	Small Crack	Half Crack	Total Crack	Total Crack	Total Crack	Total Crack	Total Crack	Total Crack	Total Crack
CS AZO®	OK	OK	OK	OK	OK	Small Crack	Small Crack	Half Crack	Half Crack	Total Crack	Total Crack





Etana

Since 1983

Quality Filler Supplier

// Bối cảnh công ty

"Etana" được thành lập vào năm 1983, chuyên cung cấp các giải pháp chất độn chất lượng cao. Với kinh nghiệm phong phú trong nghiên cứu vật liệu và phát triển ứng dụng, chúng tôi đáp ứng thành công nhu cầu của nhiều ngành công nghiệp và cung cấp các công thức nguyên liệu tùy chỉnh cùng kế hoạch hợp tác R&D theo yêu cầu của khách hàng.

// Lợi Thế Của Chất Độn

- » **Kinh Nghiệm Phong Phú**
Hơn 40 năm tích lũy kiến thức chuyên môn kỹ thuật.
- » **Hỗ Trợ Kỹ Thuật**
Cung cấp cho khách hàng lời khuyên và khuyến nghị về công thức.
- » **Kiểm Định Sản Phẩm**
Sản phẩm đã được SGS và BV kiểm chứng, đảm bảo chất lượng đáng tin cậy.
- » **Thiết Bị Kiểm Tra**
Được trang bị thiết bị kiểm tra tiên tiến để đảm bảo chất lượng sản phẩm.
- » **Phạm Vi Thị Trường**
Các thị trường chính bao gồm Việt Nam, Trung Quốc, Đài Loan, Campuchia, Indonesia, Ấn Độ và các quốc gia khác.
- » **Lĩnh Vực Ứng Dụng**
Sản phẩm được sử dụng rộng rãi trong ngành công nghiệp giày dép, sơn và nhựa kỹ thuật, các lĩnh vực khác.

// Ưu Điểm Của Bột Talc

- » **Độ Chính Xác Cao**
Bột talc của Etana được phân loại với độ chính xác cao, đảm bảo độ tinh khiết cao và kích thước hạt đồng đều.
- » **Nguồn Cung Ổn Định Về Quặng**
Chúng tôi mua quặng từ nhiều quốc gia và các mỏ chất lượng cao hoạt động hợp pháp, đảm bảo nguồn cung từ quặng ổn định.
- » **Sản Xuất Hàng Loạt Có Kế Hoạch**
Sản xuất quy mô lớn với chất lượng ổn định và nguồn cung dồi dào.
- » **Chứng Nhận Thương Hiệu**
Etana hợp tác với các thương hiệu giày dép lớn, đảm bảo chất lượng đáng tin cậy.
- » **Nguồn Khoáng Sản Phong Phú**
Nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú với trữ lượng lớn đảm bảo chất lượng ổn định.
- » **Thiết Bị Tiên Tiến**
Được trang bị máy nghiền phân lực, máy nghiền trục đứng và máy phân cấp siêu mịn để sản xuất bột talc siêu mịn. Chúng tôi cũng cung cấp xử lý bề mặt bột và sản phẩm tùy chỉnh."





TALC POWDER



Chất Liên Kết Đa Chức Năng Hữu Cơ

Triallyl-isocyanurate

Chất hỗ trợ liên kết chéo Chất hóa dẻo polymer hóa

// Giới Thiệu Sản Phẩm

Chất liên kết đa chức năng hữu cơ ET-109, ET-102, là triallyl-isocyanurate (viết tắt là TAIC), có tên khoa học là (1,3,5-triallyl-s-triazine-2,4,6-trione), một monomer anken đa chức năng.

// Thông Số Sản Phẩm

Hạng mục	ET-102	ET-109
Tên khoa học	Triallyl Isocyanurate (TAIC)	
Chỉ tiêu chất lượng	1. Hàm lượng TAIC (%) : 70 2. Hàm lượng SiO ₂ (%) : 30 3. pH : 6.0-7.0	1. Hàm lượng TAIC (%) : ≥98.5 2. Tông màu : ≤50 (Phương pháp Pt-Co) 3. Giá trị axit: ≤0.3mgKOH/g
Ứng dụng	Monome đa chức năng, dùng trong nhựa nhiệt dẻo, nhựa trao đổi ion, cao su đặc biệt, nhựa cải tiến, sử dụng cùng với DCP.	
Đóng gói và bảo quản	Thùng gỗ, mỗi thùng nặng 25kg, bảo quản và vận chuyển theo tiêu chuẩn không độc hại, tránh nhiệt độ cao và ánh nắng trực tiếp.	Thùng nhựa, mỗi thùng nặng 25kg, bảo quản và vận chuyển theo tiêu chuẩn không độc hại, tránh nhiệt độ cao và ánh nắng trực tiếp.
Ngoại quan	Bột màu trắng.	Ở nhiệt độ phòng (25°C) là chất lỏng màu vàng nhạt, dưới 18°C xuất hiện dưới dạng tinh thể hình lục giác.



Chất độn cải tiến tăng cường

Intensification Improved Filler

Dòng sản phẩm bột Talc

// Giới thiệu sản phẩm

● Silic dioxit (SiO₂) : 50-65% ● Magie oxit (MgO) : 30-34% ● Canxi oxit (CaO) : 1.5%
 Chất độn cải tiến gia cường là sản phẩm dạng bột được làm từ bột Talc siêu mịn, nghiền qua quá trình cơ học đặc biệt.

Dòng sản phẩm RB được tùy chỉnh theo các mục đích sử dụng khác nhau, bao gồm các chất hoạt hóa như chất liên kết, axit béo cao cấp, và chất hoạt động bề mặt anion.

// Thông số sản phẩm

- Ngoại quan : Bột màu trắng, dạng tấm
- Tỷ trọng : 2.7
- Độ ẩm : Dưới 0,5% (nước liên kết)
- Độ pH : 8.5-9.3

Tiêu chuẩn	CA-8000S	RB-510	AH-1250	AH-2500	AH-3000	AH-9000
Độ mịn (micron)	12-13	10-12	6.5-7.5	5-6	4.6-5.3	3.8-4.2
Độ trắng (%)	> 92	> 91	> 93	> 93	> 93	> 93
Khả năng hút dầu (cc / 100g)	52~56	63~68	60~65	55~60	65~70	70~75
Tỷ trọng tương đối (g / ml)	0.65-0.8	0.3-0.34	0.26-0.36	0.2-0.25	0.24-0.29	0.2-0.25



Bari Sulfat

Precipitated Barium Sulfate

Dòng sản phẩm bột BaSO₄

// Giới thiệu sản phẩm

- Bari sulfat $\geq 98\%$
- Sắt oxit ≤ 80 ppm
- Chỉ số khúc xạ : 1.64
- Độ pH : 6.5-9

Tiêu chuẩn	AB-02	AB-03N	AB-05
Kích thước hạt D50 (μm)	< 0.3	< 0.7	< 0.5
Kích thước hạt D97 (μm)	≤ 2	≤ 3	≤ 2
Độ trắng (%)	≥ 98	≥ 98	≥ 98
Khả năng hút dầu (g / 100g)	10-20	10-20	10-20
Tỷ trọng (g/cm ³)	4.4-4.5	4.4-4.5	4.4-4.5
Xử lý bề mặt	v		

// Ứng dụng sản phẩm

Ứng dụng	Chi tiết
in ấn	BaSO ₄ được sử dụng làm chất độn trong mực in, có khả năng chống lão hóa, chống phai màu, tăng độ bám dính và giữ cho màu sắc tươi sáng.
Sơn	Dùng trong sơn bột, sơn dầu, sơn tàu, sơn xe, sơn xe ô tô, sơn latex và sơn xây dựng, cải thiện độ rõ nét, khả năng chống ăn mòn và tăng cường độ chịu va đập.
In vân gỗ	Dùng trong sản xuất bảng in vân gỗ, làm lớp nền và điều chế bột in.
Chất độn nhựa và cao su	Dùng trong cao su, túi nhựa, nhựa kỹ thuật, làm chất độn tăng cường và tăng trọng lượng, ngăn ngừa lão hóa, tăng độ bóng và chống trầy xước, giảm chi phí sản xuất.
Các công dụng chức năng khác	Vật liệu chống cháy, sơn bảo vệ chống tia X, vật liệu catốt cho pin, sơn cho giấy ảnh và tấm in, chất hồ cho ngành dệt, chất độn gốm và thủy tinh, chất làm sạch thủy tinh, có tác dụng khử bột và làm sáng.



Masterbatch Tạo Độ Trong Suốt Cao

High Transparent Filler Masterbatch

Dòng sản phẩm hạt BaSO₄

// Thông số sản phẩm

- Chất nền : PE 15-20%
- Hàm lượng bột BaSO₄ : 80-85%
- Tỷ trọng : 2.0-2.8 g/cm³
- Nhiệt độ nóng chảy : 125°C

Tiêu chuẩn	AB-60	AB-80	AB-90
Độ mịn của bột	100 nanômét	300 nanômét	700 nanômét
Độ trắng (%)	≥ 98%	≥ 98%	≥ 98%
Chỉ số nóng chảy MI (5kg / 190°C)	3-6 g / 10min	3-6 g / 10min	10-20 g/10min

Chất Độ Chống Cháy

Flame Retardant Filler

Dòng sản phẩm Hydroxit Magie Mg (OH)₂

// Thông số sản phẩm

- Ngoại quan : Bột màu trắng, cấu trúc dạng vảy
- Mật độ : 2.8
- Nhiệt độ phân hủy : 340°C
- Độ pH : 8.5 ~ 10.5

Tiêu chuẩn	BR-2000	BR-3000H	DR-1000
Độ mịn (micron)	7.1 μ m	4.8 μ m	6.53 μ m
Độ trắng (%)	≥ 88	≥ 91	≥ 90
Diện tích bề mặt (m ² /g)	4~6	7~9	5.5~7
Tỷ trọng (g/ml)	0.39	0.30	0.32
Tổn thất khi đánh lửa (1000°C)	31	31	29
Magie oxit (%)	55±1	55±1	60±1
Xử lý bề mặt		V	



Di-Cumyl Peroxide

Nouryon

// Giới thiệu công

- >> Nouryon – Nhà tiên phong toàn cầu về chất hữu cơ peroxide.
- >> Trước đây là **AkzoNobel Specialty Chemicals**

Nouryon là thương hiệu hàng đầu toàn cầu trong lĩnh vực hóa chất chuyên dụng và chất hữu cơ peroxide, giữ vị trí số một về thị phần trên thế giới. Với công nghệ đổi mới tiên tiến và cam kết mạnh mẽ đối với phát triển bền vững, Nouryon cung cấp các giải pháp cho liên kết chéo cao su và biến tính polyme, hỗ trợ ngành công nghiệp đạt được mục tiêu về hiệu suất cao và quy trình thân thiện với môi trường.



Trong lĩnh vực ứng dụng liên kết chéo cho elastomer và nhựa nhiệt dẻo, Nouryon cung cấp danh mục chất hữu cơ peroxide phong phú nhất, trở thành lựa chọn hàng đầu của khách hàng trên toàn thế giới. Các dòng sản phẩm Trigonox® và Perkadox® được ứng dụng rộng rãi trong nhiều sản phẩm công nghiệp, từ các bộ phận ô tô hiệu suất cao (như ống mềm, gioăng kín và băng tải) đến vật liệu đế giày, dây điện và cáp, đều thể hiện hiệu năng ổn định và khả năng thích ứng cao.



DCP

Di-Cumyl Peroxide

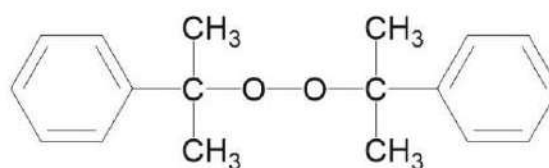
DCP (Di-Cumyl Peroxide), tên thương m

Perkadox[®] BC-FF, CAS số: 80-43-3

Được sản xuất bởi Nouryon – thương hiệu hàng đầu toàn cầu trong lĩnh vực hóa chất chuyên dụng.

Perkadox BC-FF

Dicumyl peroxide



// Giới thiệu sản

Hợp chất cao su chứa Perkadox[®] BC-FF có độ an toàn trong gia công tốt và tốc độ lưu hóa trung bình.

- Nhiệt độ gia công an toàn: 130°C (đo bằng lưu biến kế, ts2 > 20 phút)
- Nhiệt độ liên kết chéo điển hình: 170°C (đo bằng lưu biến kế, ts2 ≈ 12 phút)

Các dữ liệu trên được đo bằng lưu biến kế với vật liệu nền là cao su EPDM (ethylene propylene diene monomer) và có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho thiết kế công thức và quy trình gia công.

Tên sản phẩm	DCP (Diisopropylbenzene peroxide)
Mã sản	Perkadox [®] BC-FF
Số CAS	80-43-3
Ngoại quan	Tinh thể màu trắng
Hàm lượng	≥ 99.0 %
Khối lượng	270.4
Nồng độ	5.86%min.
Ứng dụng sản phẩm	Ngành cao su và đàn hồi Ngành nhựa Ngành dây và cáp điện Ngành sản phẩm xốp Ngành vật liệu xây dựng

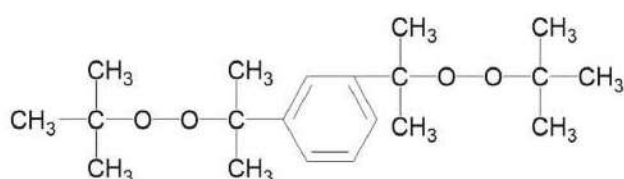


BIBP

Bis-isopropylbenzene Peroxide

Perkadox 14S-FL

Di(tert-butylperoxyisopropyl)benzene



BIBP (Peroxide bis-isopropylbenzene), tên thương mại Perkadox® 14S-FL, CAS số: 25155-25-3 / 2212-81-9, được nghiên cứu và sản xuất bởi Nouryon – thương hiệu hàng đầu toàn cầu trong lĩnh vực hóa chất chuyên dụng và chất hữu cơ peroxide.

// Giới thiệu sản

Perkadox® 14S-FL có thể được sử dụng cho quá trình liên kết chéo của cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, cũng như thích hợp cho liên kết chéo polyolefin nhiệt dẻo. Hợp chất cao su chứa Perkadox® 14S-FL có khả năng chống cháy sớm tốt và trong một số điều kiện nhất định có thể thực hiện trộn và tạo hình trong một bước, giúp nâng cao hiệu quả gia công.

Tên sản phẩm	BIBP (Bis-isopropylbenzene Peroxide)
Mã sản phẩm	Perkadox® 14S-FL
Số CAS	25155-25-3
Ngoại quan	Dạng mảnh mỏng màu vàng
Hàm lượng	≥ 98.0 %
Khối lượng	338.5
Nồng độ	9.26%min
Ứng dụng sản	Liên kết chéo cao su 、 Cải thiện hợp chất polyme Đóng rắn nhựa nhiệt rắn 、 Chất trợ nở

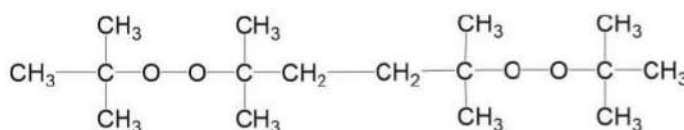


Trigonox® 101

Trigonox® 101 (CAS số: 78-63-7) là chất hữu cơ peroxide hiệu suất cao do Nouryon – thương hiệu hàng đầu toàn cầu trong lĩnh vực hóa chất chuyên dụng và chất hữu cơ peroxide – sản xuất.

Trigonox 101

2,5-Dimethyl-2,5-di(tert-butylperoxy) hexane



// Giới thiệu sản

Trigonox® 101 có thể được sử dụng cho quá trình liên kết chéo cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, cũng như cho liên kết chéo polyolefin nhiệt dẻo (TPO). Hợp chất cao su chứa Trigonox® 101 có độ an toàn chống cháy sớm tuyệt vời, thích hợp cho các công thức cần thời gian gia công dài.

- Nhiệt độ gia công an toàn: 135°C (lưu biến kế ts2 > 20 phút)
- Nhiệt độ liên kết chéo điển hình: 175°C (lưu biến kế t90 ≈ 12 phút)
- Độ ổn định cao, thích hợp cho nhiều loại elastomer và cải thiện polyolefin
- Ít mùi, phụ phẩm thấp, nâng cao chất lượng sản phẩm và tính thân thiện môi trường
- Phù hợp cho quá trình lưu hóa ở nhiệt độ cao và vật liệu chịu nhiệt lâu dài

Tên sản phẩm	Trigonox 101
Số CAS	78-63-7
Số INECS	201-128-1
Ngoại quan	Chất lỏng trong suốt
Hàm lượng	≥ 92.0 %
Khối lượng phân tử	290.4
Ứng dụng sản phẩm	Tác nhân liên kết chéo cao su (EPDM • HNBR • SBR • NBR) Cải thiện nhựa nhiệt dẻo (PE • EVA • POE) Ứng dụng tạo bột (EVA bột giấy • PE bột) Ứng dụng cao su trong cáp điện và công nghiệp



CARBON BLACK

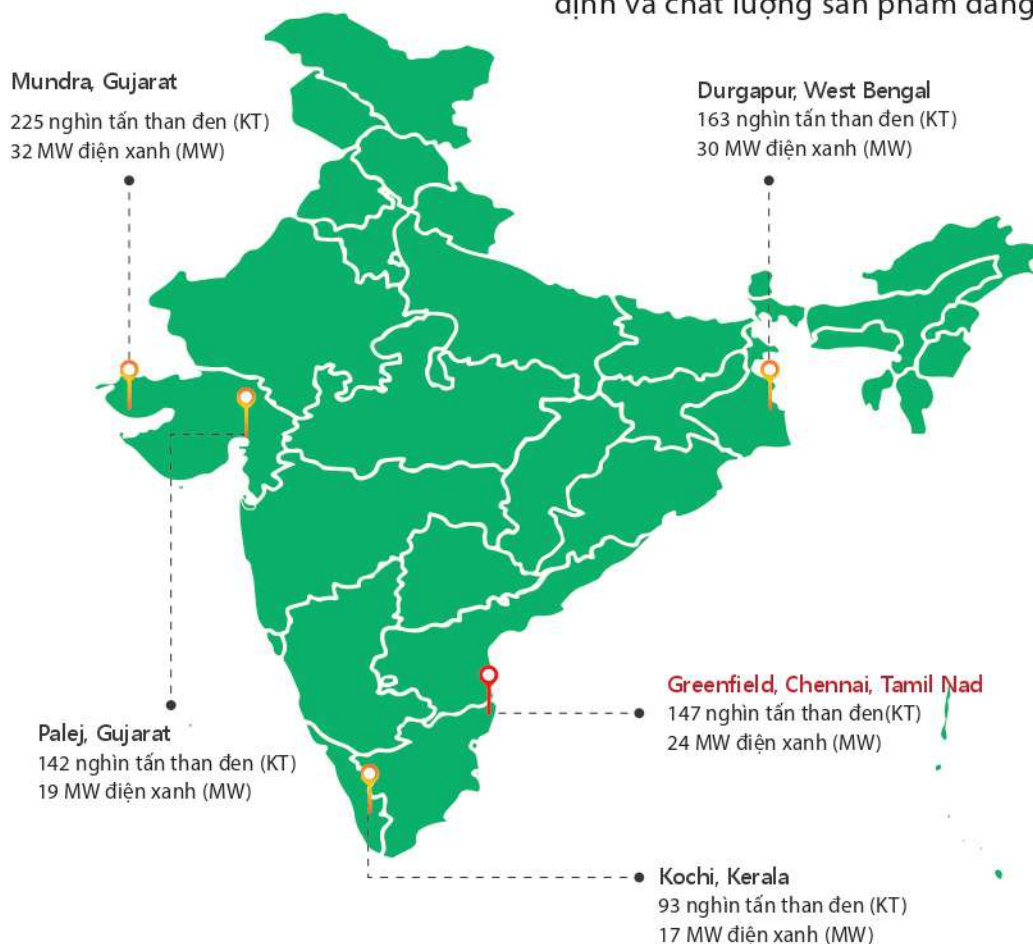


// Bối cảnh công ty

PCBL (Phillips Carbon Black Limited) thuộc Tập đoàn RP-Sanjiv Goenka, được ông K.P. Goenka thành lập vào năm 1960, bắt đầu sản xuất tại Durgapur với công suất ban đầu là 14.000 tấn mỗi năm. Qua hơn sáu mươi năm phát triển, PCBL đã tiên phong trong lĩnh vực vật liệu hiệu suất và hóa chất đặc biệt.

Hiện nay, PCBL có công suất sản xuất hàng năm đạt 770.000 tấn, đồng thời sản xuất 122 MW điện xanh mỗi giờ. PCBL là nhà sản xuất than đen lớn nhất Ấn Độ và là một nhân tố quan trọng trên thị trường toàn cầu, phục vụ một lượng khách hàng rộng lớn tại hơn 50 quốc gia.

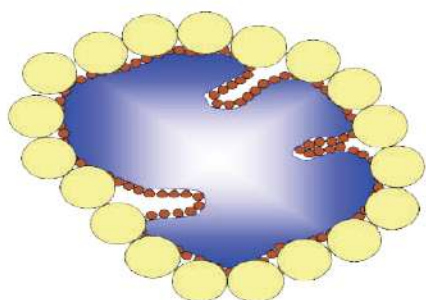
Các mỏ dầu của PCBL được lấy nguồn ổn định từ Hoa Kỳ, đảm bảo cung cấp nguyên liệu ổn định và chất lượng sản phẩm đáng tin cậy.





// Các Chỉ số Dữ liệu Chính của Carbon Đen

**Tổng diện tích bề mặt (NSA)
hoặc Diện tích bề mặt bên ngoài (IAN)**



IAN ● NSA ●

» NSA

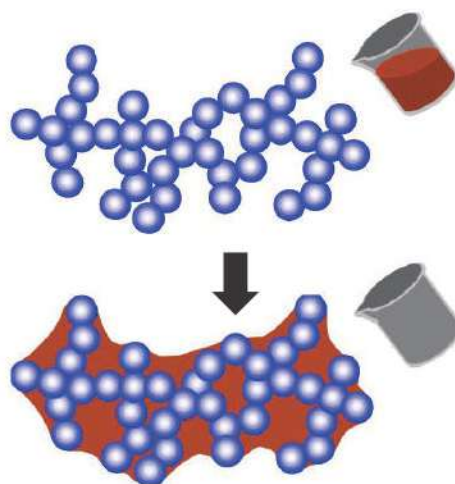
Tổng diện tích bề mặt (NSA) là diện tích bề mặt tổng không thể được phát hiện bởi các thành phần khác, nhưng có thể phát hiện bởi cao su.

» IAN

Diện tích bề mặt bên ngoài (IAN) là diện tích bề mặt bên ngoài được cao su phát hiện.

STSA = Total S.A. (NSA) - Porosity

Phương pháp kiểm tra khả năng hấp thụ dầu



» OAN

Khi các hạt trong than đen được trộn với chất lỏng hấp thụ dầu, thể tích của carbon đen trong polymer sẽ tăng lên. Nhiều khoảng trống hơn và lượng dầu hấp thụ cao hơn cho thấy cấu trúc phức tạp hơn.

Chỉ số	Định nghĩa	Ảnh hưởng
Tổng diện tích (NSA)	Bao gồm tổng diện tích bề mặt bên trong và bên ngoài. Diện tích bề mặt bên trong không thể tiếp xúc với cao su.	Ảnh hưởng đến tổng diện tích bề mặt của than đen, nhưng không ảnh hưởng trực tiếp đến phần tiếp xúc với cao su.
Diện tích bề mặt ngoài (IAN)	Chỉ bao gồm diện tích bề mặt ngoài có thể tiếp xúc với cao su.	Ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả gia cường và khả năng phân tán của cao su.
Cấu trúc	Mô tả tình trạng phân nhánh và kết tụ của các hạt carbon đen.	Ảnh hưởng đến hiệu quả lấp đầy và thể tích khoảng trống giữa các hạt.
Giá trị hấp thụ dầu (OAN)	Biểu thị kích thước khoảng trống giữa các hạt khi carbon đen được trộn với dầu paraffin.	Ảnh hưởng đến khả năng lấp đầy và phân tán của carbon đen trong chất nền.
Công thức tính toán	$STSA = \text{Total S.A. (NSA)} - \text{Porosity}$	Công thức này giải thích diện tích bề mặt bên ngoài thu được sau khi trừ đi thể tích rỗng từ tổng diện tích.



// Bảng chỉ số dữ liệu chính của các loại than đen thông dụng

Loại carbon đen		Chỉ số hấp thụ thẩm (I _{AN}) (mg/g)	Chỉ số hấp thụ dầu (OAN) (cc/100g)	Chỉ số hấp thụ dầu nén (COAN) (cc/100g)	Độ bền màu (%ITRB)	Diện tích bề mặt (STSA) (m ² /g)	*Lượng cặn trên rây 325 mesh (PPM)
ASTM Method		D-1510	D-2414	D-3493	D-3265	D-6556	D-1514
Carbon đen cứng	N110	145	113	97	123	115	120
	N134	142	127	103	131	137	120
	N220	121	114	98	116	106	150
	N234	120	125	102	123	112	150
	N326	82	72	68	111	76	250
	N330	82	102	88	104	75	250
	N339	90	120	99	111	88	250
Carbon đen mềm	N550	43	121	85	-	39	100
	N660	36	90	74	-	34	150
	N774	29	72	63	-	29	150





Kind Snail

Nhà Cung Cấp Dịch Vụ Đại Lý Cao Su Chuyên Nghiệp

Công ty TNHH Kind Snail Vietnam

Tel : +84 2822117843

E-mail : ksvietnam@kindsnail.com

Web : www.kindsnail.com

Address: A1.S1.16.02 Sunshine City Saigon, No 23 Phu Thuan Street,
Tan Phu Ward, District 7, Ho Chi Minh City, Vietnam

